

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Theo Hazcom Liên Bang Hoa Kỳ 2012 và Canada SOR/88-66

PHẦN 1. Nhận biết chất/hỗn hợp và thông tin về công ty/nhà máy**1.1. Nhận biết sản phẩm:**

Mã sản phẩm HI93748C-0
Tên sản phẩm Thuốc thử Mangan thang thấp C

1.2. Các trường hợp được dùng chất hoặc hỗn hợp này và các trường hợp chống chỉ định:

Mục đích sử dụng Xác định hàm lượng Mangan của các mẫu nước.

1.3. Thông tin chi tiết về nhà cung cấp phiếu dữ liệu an toàn hóa chất

Tên công ty **Hanna Instruments S.R.L.**
Địa chỉ **Str. Hanna Nr. 1**
Quận và Thành phố **457260 Ioc. Nusfalau (Salaj)**
Rumani
Điện thoại **(+40) 260607700**
Fax **(+40) 260607700**

Địa chỉ e-mail của người có thẩm quyền chịu trách nhiệm đối với Phiếu dữ liệu an toàn hóa chất
sds@hannainst.com

Sản phẩm được phân phối bởi: Hanna Instruments, Inc-584 Park East, Woonsochet, Rhode Island, USA 02895-
Technical Service Contact Information: +1-800-426-6287

1.4. Số điện thoại khẩn cấp

Đối với các trường hợp khẩn cấp, tham khảo: **Số điện thoại khẩn cấp USA: +1-800-424-9300. Quốc tế: +1-703-527-3887- CHEMTREC 24 giờ/365 ngày**

PHẦN 2. Nhận biết các mối nguy hại**2.1. Phân loại chất hoặc hỗn hợp**

Sản phẩm này được phân loại thành chất nguy hại căn cứ theo các quy định được đưa ra theo tiêu chuẩn OSHA Hazard Communication(HCS) (29 CFR 1910.1200).

Các thông tin ảnh hưởng đến sức khỏe con người và môi trường sẽ được nêu rõ trong phần 11 và 12.

Phân loại và Dấu hiệu nhận biết nguy hại:

Chất lỏng dễ cháy, hạng 3	Chất lỏng dễ cháy và bay hơi
Chất hoặc hỗn hợp ăn mòn kim loại, hạng 1	Có hại ăn mòn kim loại
Gây hại nghiêm trọng cho mắt, hạng 1	Gây tổn thương nghiêm trọng cho mắt
Kích ứng da, hạng 2	Gây kích ứng da

Biểu tượng nguy hại:



Tự hiệu:

H226	Chất lỏng dễ cháy và bay hơi
H290	Có hại ăn mòn kim loại
H318	Gây tổn thương nghiêm trọng cho mắt
H315	Gây kích ứng da

Ký hiệu để phòng tránh:

Phòng tránh:

H210	Giữ cách xa nguồn nhiệt
H243	Thực hiện các biện pháp phòng ngừa chống sự phóng tĩnh điện
H280	Mang găng tay bảo hộ, quần áo bảo hộ, bảo vệ mắt và bảo vệ mặt.

Xử lý khi tiếp xúc:

P302+P352

Nếu tiếp xúc với da: rửa với nước và xà phòng

P305+P351+P338

Nếu tiếp xúc với mắt: rửa với nước vài lần. Tháo kính áp tròng nếu có đeo và tiếp tục rửa mắt.

P310

Gọi cho trung tâm kiểm soát chất độc hoặc bác sĩ

P362

Cởi bỏ quần áo nhiễm bẩn

P370+P378

Trong trường hợp cháy: sử dụng bột để dập tắt

P391

Thu gom thuốc thử bị tràn ra

Bảo quản:

P403

Lưu trữ ở nơi thông thoáng.

Sắp xếp:

2.2. Các nguy hại khác:

Phân loại tác động môi trường theo Reg. (EU) 1272/2008 (CLP):

Sản phẩm này được phân loại thành chất nguy hại cho môi trường căn cứ theo các quy định được đưa ra theo tiêu chuẩn EC Regulation 1272/2008 (CLP).

Phân loại và Dấu hiệu nhận biết nguy hại:

Ảnh hưởng môi trường nước, độc mãn tính, hạng 3

Ảnh hưởng lâu dài cho môi trường nước

Tự hiệu:

H412

Ảnh hưởng lâu dài cho môi trường nước.

Ký hiệu để phòng tránh:

Phòng tránh:

--

Xử lý khi tiếp xúc:

--

Bảo quản

--

Sắp xếp

--

Các mối nguy hiểm khác

Không có thông tin

PHẦN 3. Thành phần/thông tin về các hợp phần**3.1. Đơn chất:**

Không có thông tin liên quan

3.2. Hỗn hợp:**Thành phần:****Nhận biết****X = Nồng độ %****Phân loại:****ETHANOL**

CAS. 64-17-5

 $10 \leq X \leq 30$

Chất lỏng dễ cháy, hạng 2 H225, Kích ứng mắt, hạng 2 H319

EC. 200-578-6

INDEX. 602-002-00-5

Reg. no 01-2119457610-43

TRITON X-114

CAS. 9036-19-5

 $9 \leq X < 25$

Độc tính cấp tính, hạng 4 H302, tổn thương mắt nghiêm trọng, hạng 1 H318, Nguy hiểm đến môi trường nước, độc tính mãn tính, hạng 2 H411

EC.
INDEX.

AMMONIUM HYDROXIDE

CAS. 1336-21-6 $1 \leq X < 3$

Chất hoặc hỗn hợp ăn mòn kim loại, hạng 1 H290, Ăn mòn da, hạng 1B H314, Độc tính đối với cơ quan đích cụ thể - phổi nhiễm đơn, hạng 3 H335, Nguy hiểm với môi trường nước, độc tính cấp tính, hạng 1 H400 M=1

EC. 215-647-6
INDEX. 007-001-01-2

AMMONIUM CHLORIDE

CAS. 12125-02-9 $1 \leq X < 5$

Độc tính cấp tính, hạng 4 H302, kích ứng mắt, hạng 2 H319

EC. 235-186-4
INDEX. 017-014-00-8
Reg. no 01-2119487950-27

*Thuốc thử được sản xuất theo từng mẻ.

Nội dung đầy đủ của từng mã nguy hại (H) được trình bày trong phần 16 của tài liệu này.

PHẦN 4. Các biện pháp sơ cứu

4.1. Mô tả các biện pháp sơ cứu

MẮT: Tháo kính áp tròng nếu có đeo. Ngay lập tức rửa với nhiều nước trong ít nhất 30-60 phút, nâng mí mắt mở hoàn toàn. Nếu triệu chứng kéo dài, tìm kiếm sự tư vấn y tế.

DA: Cởi bỏ quần áo nhiễm bẩn. Ngay lập tức rửa với nhiều nước. Nếu kích ứng kéo dài, tìm sự tư vấn/chăm sóc y tế. Giặt sạch quần áo nhiễm bẩn trước khi sử dụng lại.

HÍT PHẢI: Đưa nạn nhân đến nơi thoáng khí. Trường hợp nạn nhân khó thở, tìm kiếm sự tư vấn/chăm sóc y tế ngay lập tức.

NUỐT PHẢI: Tìm kiếm sự tư vấn/chăm sóc y tế. Ép nôn chỉ khi được sự chỉ dẫn từ bác sĩ. Không được đưa bất kỳ thứ gì vào miệng nạn nhân bị bất tỉnh trừ khi được bác sĩ chỉ dẫn.

4.2. Các triệu chứng và ảnh hưởng quan trọng nhất, cả cấp tính và trì hoãn:

Không có các thông tin cụ thể về triệu chứng và tác động do sản phẩm gây ra.

Đối với các triệu chứng và tác động do các chất có trong sản phẩm gây ra, xem chương 11.

ETHANOL

Tác dụng kích thích, tê liệt hô hấp, chóng mặt, mê man, say, hưng phấn, buồn nôn, nôn mửa.

AMMONIUM HYDROXIDE

AMMONIUM HYDROXIDE 32 %: Kích thích và ăn mòn, viêm phế quản, ho, khó thở, đau dạ dày, bất tỉnh, nôn ra máu, buồn nôn, suy sụp, sốc, nguy cơ mù lòa!

TRITON X-114

Tác dụng kích thích, viêm da, nôn mửa, nguy cơ bong giác mạc. Nguy cơ thiệt hại nghiêm trọng cho mắt. Hiệu quả làm khô dẫn đến da thô ráp và nứt nẻ.

4.3. Dấu hiệu cần nhận chăm sóc y tế ngay lập tức và điều trị đặc biệt:

Không có thông tin

PHẦN 5. Các biện pháp phòng cháy chữa cháy

5.1. Phương tiện chữa cháy

PHƯƠNG TIỆN CHỮA CHÁY THÍCH HỢP

Phương tiện chữa cháy phải là loại thông dụng: carbon dioxide, bột hóa học. Đối với sản phẩm bị mất hoặc rò rỉ mà không bắt lửa, có thể sử dụng bình xịt nước để phân tán hơi dễ cháy và ngăn chặn rò rỉ.

PHƯƠNG TIỆN CHỮA CHÁY KHÔNG THÍCH HỢP

Không sử dụng vòi nước.

Nước không hiệu quả để dập tắt đám cháy nhưng có thể được sử dụng để làm mát các thùng chứa tiếp xúc với ngọn lửa để ngăn chặn vụ nổ.

5.2. Các nguy hại đặc biệt phát sinh từ chất hoặc hỗn hợp:

CÁC NGUY HẠI DO TIẾP XÚC TRONG TRƯỜNG HỢP CÓ CHÁY

Áp lực có thể hình thành trong các thùng chứa tiếp xúc với lửa gây nguy cơ nổ. Không hít phải các sản phẩm cháy.

ETHANOL

Đễ cháy. Hơi nặng hơn không khí và có thể lan ra khắp các tầng. Tạo thành hỗn hợp nổ với không khí ở nhiệt độ cao. Trong trường hợp hỏa hoạn có thể tạo ra khí nguy hiểm hoặc hơi. Hãy chú ý đến nguy cơ nổ.

5.3. Lời khuyên dành cho lính cứu hỏa:**THÔNG TIN CHUNG**

Sử dụng vòi phun nước để làm mát thùng chứa, tránh hiện tượng phân hủy sản phẩm và phát triển các chất có thể gây nguy hại đến sức khỏe. Luôn đeo bộ thiết bị phòng chống hỏa hoạn đầy đủ. Thu gom nước chữa cháy để tránh chảy vào hệ thống cống rãnh. Xử lý nước chữa cháy đã sử dụng và phần còn lại của đám cháy theo các quy định hiện hành.

THIẾT BỊ BẢO HỘ ĐẶC BIỆT CHO LÍNH CỨU HỎA

Quần áo phòng cháy chữa cháy thông thường gồm bộ dụng cụ chống cháy (BS EN 469), găng tay (BS EN 659) và ủng (Thông số kỹ thuật A29 và A30 của HO) kết hợp với thiết bị thở độc lập, mạch hở, áp suất dương, khí nén (BS EN 137).

PHẦN 6. Xử lý hóa chất xả ra bất ngờ**6.1. Các biện pháp phòng ngừa cá nhân, thiết bị bảo vệ và quy trình khẩn cấp**

Ngăn sự cố rò rỉ nếu không gặp nguy hại.

Đeo thiết bị bảo hộ thích hợp (bao gồm thiết bị bảo hộ cá nhân được tham chiếu theo Phần 8 của phiếu dữ liệu an toàn hóa chất) để tránh hóa chất tiếp xúc với da, mắt và quần áo lao động. Các dấu hiệu này áp dụng đối với nhân viên xử lý và các cá nhân liên quan trong các quy trình khẩn cấp.

6.2. Các biện pháp phòng ngừa môi trường:

Không được để sản phẩm thấm thấu đi vào hệ thống cống rãnh hoặc tiếp xúc với nguồn nước bề mặt hay nước ngầm.

6.3. Phương pháp và vật liệu để chứa đựng và vệ sinh

Thu gom sản phẩm chảy tràn cho vào thùng chứa thích hợp. Nếu sản phẩm có thể bắt cháy, sử dụng thiết bị chống nổ. Nếu không có chống chỉ định, sử dụng vòi phun nước để loại bỏ lượng sản phẩm dư thừa.

Đánh giá khả năng tương thích của thùng chứa được sử dụng bằng cách kiểm tra phần 10. Thấm hút sản phẩm dư bằng vật liệu thấm hút trơ.

Đảm bảo khu vực xây ra sự cố rò rỉ được thông gió tốt. Vật liệu nhiễm bẩn phải được tiêu hủy theo các điều khoản đưa ra tại điểm 13.

6.4. Tài liệu tham khảo cho các phần khác

Tất cả các thông tin về việc bảo hộ cá nhân và tiêu hủy đều được đưa ra trong phần 8 và 13.

PHẦN 7. Xử lý và bảo quản**7.1. Các biện pháp phòng ngừa để xử lý an toàn:**

Trước khi xử lý sản phẩm, đọc toàn bộ các phần khác trong phiếu dữ liệu an toàn hóa chất này. Tránh sản phẩm rò rỉ vào môi trường. Không ăn, uống hay hút thuốc trong khi sử dụng. Cởi bỏ quần áo nhiễm bẩn và các thiết bị bảo hộ cá nhân nhiễm bẩn trước khi đi vào khu vực ăn uống.

7.2. Các điều kiện bảo quản an toàn, bao gồm các vật liệu không tương thích:

Chỉ bảo quản trong thùng chứa ban đầu và đậy nắp kín, đặt ở nơi thoáng khí, tránh xa ánh sáng mặt trời trực tiếp. Giữ thùng chứa tránh xa các vật liệu không tương thích, xem phần 10 để biết thêm thông tin chi tiết.

7.3. Cách sử dụng cuối cùng

Không có thông tin

PHẦN 8. Hạn chế tiếp xúc và bảo vệ cá nhân**8.1 Các thông số kiểm soát.**

Tài liệu tham khảo theo quy định:

USA	NIOSH-REL	NIOSH publication No. 2005-149, 3th printing, 2007.
USA	CAL/OSHA – PEL	California Division of Occupational Safety and Health (Cal – OSHA) Permissible Exposure Limits (PELs).
USA	OSHA-PEL	Occupational Exposure Limits – Limits for Air Contaminants TABLE Z-1-

EU OEL EU 1910.1000
Directive 2009/161/EU; Directive 2006/15/EC; Directive 2004/37/EC;
Directive 2000/39/EU
TLV-ACGIH ACGIH 2016

ETHANOL

Threshold Limit Value.

Type	Country	TWA/8giờ		STEL/15phút	
		mg/m ³	ppm	mg/m ³	ppm
TLV-ACGIH	-			1884	1000
OSHA	USA	1900	1000		
CAL/OSHA	USA	1.9	1		
NIOSH	USA	1900	1000		

AMMONIUM HYDROXIDE

Threshold Limit Value.

Type	Country	TWA/8giờ		STEL/15phút	
		mg/m ³	ppm	mg/m ³	ppm
OEL	EU	14	20		35
TLV-ACGIH	-	17	25	24	

AMMONIUM CHLORIDE

Threshold Limit Value.

Type	Country	TWA/8giờ		STEL/15phút	
		mg/m ³	ppm	mg/m ³	ppm
TLV-ACGIH	-	10		20	
CAL/OSHA	USA	10		20	
NIOSH	USA	10		20	

Chú thích:

(C) = CEILING ; INHAL = Inhalable Fraction ; RESP = Respirable Fraction ; THORA = Thoracic Fraction.

8.2. Kiểm soát phơi nhiễm:

Tuân thủ các biện pháp an toàn thương được áp dụng khi xử lý các chất hóa học.

BẢO VỆ TAY

Nếu tiếp xúc lâu với thuốc thử, cần sử dụng găng tay (theo tiêu chuẩn OSHA 29 CFR 1910.138).

Vật liệu làm găng tay cần được lựa chọn dựa trên thực tế làm việc. Đôi khi găng tay cao su sẽ phản ứng với hóa chất trong quy trình.

BẢO VỆ DA

Mang giày và đồ bảo hộ dài tay (theo tiêu chuẩn EN ISO 20344 và Directive 89/686/EEC). Tắm rửa bằng xà bông và nước sau khi tháo đồ bảo hộ.

BẢO VỆ MẮT

Đeo kính bảo hộ (theo tiêu chuẩn OSHA 29 CFR 1910.133).

BẢO VỆ HỆ HÔ HẤP

Dùng mặt nạ phòng vệ (theo tiêu chuẩn NIOSH 42 CFR 84, OSHA 29 CFR 1910.134) hoặc thiết bị tương tự.

KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM MÔI TRƯỜNG

Những khí phát thải được tạo ra từ các quá trình sản xuất, bao gồm những khí được tạo ra từ thiết bị thông gió, phải được kiểm tra để đảm bảo phù hợp với các tiêu chuẩn môi trường.

Những chất thải rắn không được thải bừa bãi theo nước thải hoặc đường ống nước.

PHẦN 9. Đặc tính lý hóa
9.1. Thông tin về các đặc tính lý hóa cơ bản:

Ngoại quan	Dạng lỏng
Màu sắc	Màu cam
Mùi	Mùi hăng
Ngưỡng mùi	Không có thông tin
pH	9.2

Điểm nóng chảy/ điểm đóng băng	Không có thông tin
Điểm sôi bắt đầu	Không có thông tin
Dài sôi	Không có thông tin
Điểm chớp cháy	30°C (0°F)
Tốc độ bay hơi	Không có thông tin
Khả năng bắt cháy (rắn, khí)	Không có thông tin
Giới hạn cháy dưới	Không có thông tin
Giới hạn cháy trên	Không có thông tin
Giới hạn nổ dưới	Không có thông tin
Giới hạn nổ trên	Không có thông tin
Áp suất hơi	Không có thông tin
Mật độ hơi	Không có thông tin
Mật độ tương đối	0.900
Khả năng hòa tan	Tan trong nước
Hệ số khuếch tán: n-octanol/nước	Không có thông tin
Nhiệt độ tự bốc cháy	Không có thông tin
Nhiệt độ phân hủy	Không có thông tin
Độ nhớt	Không có thông tin
Đặc tính nổ	Không có thông tin
Đặc tính ô-xy hóa	Không có thông tin

9.2. Thông tin khác:

Tổng các chất rắn (250°C/482°F) 13.52%

PHẦN 10. Tính ổn định và khả năng phản ứng**10.1. Khả năng phản ứng:**

Không có thông tin về phản ứng của hóa chất với các hợp chất khác ở điều kiện thường.

ETHANOL

Hơi có thể tạo thành hỗn hợp nổ với không khí.

TRITON X-114

Hình thành hỗn hợp nổ với không khí trên hệ thống sưởi mạnh. Một phạm vi từ khoảng 15 Kelvin dưới điểm chớp cháy được đánh giá là quan trọng.

AMMONIUM HYDROXIDE

AMMONIUM HYDROXIDE 32 %: ăn mòn nhôm, sắt, kẽm, đồng và hợp kim của chúng.

10.2. Tính ổn định hóa học:

Sản phẩm ổn định ở điều kiện sử dụng và lưu trữ thông thường.

10.3. Khả năng có phản ứng nguy hại:

Hơi có thể phát nổ khi trộn với không khí.

ETHANOL

Nguy cơ nổ khi tiếp xúc với: kim loại kiềm, oxit kiềm, canxi hypochlorite, monofluoride lưu huỳnh, anhydrid axetic (với axit), hydro peroxide, perchlorate, axit perchloric, perchloronitril, axit nitric, nitric, bạc nitrat và amoniac, bạc oxit và amoniac, các tác nhân oxy hóa mạnh, nitơ dioxide. Có thể phản ứng nguy hiểm với: bromoacetylene, clo acetylene, bromine trifluoride, crom trioxide, chromyl clorua, oxiran, flo, kali tert-butoxide, lithium hydride, photpho trioxide, bạch kim đen, zirconium (IV) clorua Tạo thành một hỗn hợp nổ với không khí.

TRITON X-114

Phản ứng mãnh liệt có thể xảy ra với: Chất oxy hóa mạnh, Axit mạnh.

AMMONIUM HYDROXIDE

AMMONIUM HYDROXIDE 32 %: Nguy cơ nổ khi tiếp xúc với axit mạnh và iốt. Có thể phản ứng nguy hiểm với các bazo mạnh.

10.4. Điều kiện cần tránh**ETHANOL**

Cao su, các loại nhựa.

AMMONIUM HYDROXIDE

AMMONIUM HYDROXIDE 32 %: Bạc, chì, kẽm và muối của chúng; axit hydrochloric, axit nitric, oleum, halogen, acrolein, nitromethane và axit acrylic.

10.5. Vật liệu không tương thích

Không có thông tin

10.6. Sản phẩm phân hủy nguy hại

Trong trường hợp phân hủy nhiệt hoặc lửa, khí và hơi có khả năng gây nguy hiểm cho sức khỏe có thể được giải phóng.

AMMONIUM HYDROXIDE

AMMONIUM HYDROXIDE 32 %: Oxit nitric

PHẦN 11. Thông tin về độc tính

Trong trường hợp không có dữ liệu thực nghiệm cho chính sản phẩm, các mối nguy về sức khỏe được đánh giá theo các thuộc tính của các chất có trong đó, sử dụng các tiêu chí được chỉ định trong quy định hiện hành để phân loại.

Do đó, cần phải tính đến nồng độ của các chất độc hại được nêu trong phần 3, để đánh giá tác động độc tính của việc tiếp xúc với sản phẩm.

11.1. Thông tin về các ảnh hưởng độc tính

ETHANOL

Nhiễm độc miệng cấp tính: Triệu chứng: Buồn nôn, Nôn mửa - Nhiễm độc đường hô hấp cấp tính: Triệu chứng: Thiệt hại có thể xảy ra: Hấp thụ kích thích niêm mạc - Kích ứng mắt Thỏ Kết quả: Kích ứng mắt. Gây kích ứng mắt nghiêm trọng - Biến đổi tế bào mầm Độc tính gen trong ống nghiệm Thử nghiệm Ames Salmonella typhimurium Kết quả: âm tính - Thử nghiệm đột biến gen tế bào động vật có vú trong ống nghiệm, Kết quả: âm tính.

AMMONIUM HYDROXIDE

AMMONIA 32%: Thở kích thích da, Kết quả: Kích ứng nghiêm trọng, (dung dịch 29%), Viêm da hoại tử, Hỗn hợp gây bong - Thở kích thích mắt, Kết quả: Kích ứng nghiêm trọng, (dung dịch 29%), Hỗn hợp gây tổn thương mắt nghiêm trọng. Nguy cơ mù lòa!

TRITON X-114

Nhiễm độc miệng cấp tính, hấp thu, Triệu chứng: Nôn mửa, Kích thích niêm mạc miệng, hầu họng, thực quản và đường tiêu hóa., Nguy cơ nôn., kích ứng niêm mạc - Kích ứng da, tổn thương có thể xảy ra: kích ứng nhẹ Tác dụng làm khô da dẫn đến da thô ráp và nứt nẻ. Viêm da - Kích ứng mắt, Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.

ĐỘC CẤP TÍNH

LC50 (Hít phải - hơi) của hỗn hợp: Không được phân loại (không phải thành phần đáng kể)

LC50 (Hít phải – sương/ bột) của hỗn hợp: Không được phân loại (không phải thành phần đáng kể)

LD50 (Miệng) của hỗn hợp: 35800.006 mg/kg

LD50 (Da) của hỗn hợp: Không được phân loại (không phải thành phần đáng kể)

AMMONIUM CHLORIDE

LD50 (Miệng). 1410 mg/kg Rat

ETHANOL

LD50 (Miệng) >5000 mg/kg Rat

LC50 (Hít phải) 120 mg/l/4h Pimephales promelas

AMMONIUM HYDROXIDE

LD50 (Miệng) 350 mg/kg Rat

TRITON X-114

LD50 (Miệng) 1900 mg/kg Rat

LD50 (Da) >3000 mg/kg

Đánh giá khả năng gây ung thư:

64-17-5

ETHANOL

IARC:1

ĂN MÒN/KÍCH ỨNG DA.

Gây kích ứng da.

TỒN THƯƠNG MẮT NGHIÊM TRỌNG/ KÍCH ỨNG.

Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.

MẮN CẢM HỆ HÔ HẤP HOẶC DA.

Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại đối với loại nguy hại này.

ĐỘT BIẾN TẾ BÀO MÀM.

Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại đối với loại nguy hại này

TÁC NHÂN GÂY UNG THƯ.

Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại đối với loại nguy hại này

ĐỘC VỚI HỆ SINH SẢN.

Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại đối với loại nguy hại này

STOT – PHỐI NHIỄM MỘT LẦN.

Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại đối với loại nguy hại này.

STOT – PHỐI NHIỄM NHIỀU LẦN.

Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại đối với loại nguy hại này.

NGUY HẠI VỚI HỆ HÔ HẤP.

Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại đối với loại nguy hại này.

PHẦN 12. Thông tin về sinh thái

Sản phẩm này nguy hiểm cho môi trường và các sinh vật dưới nước. Về lâu dài, nó có tác động tiêu cực đến môi trường nước.

12.1 Độc tính

AMMONIUM CHLORIDE

LC50-đối với cá	3.98 mg/l/96h <i>Oncorhynchus mykiss</i>
EC50-đối với động vật thủy sinh	> 100 mg/l/48h <i>Daphnia magna</i>
LC10- đối với cá	4.28 mg/l/28d <i>Lepomis macrochirus</i>
NOEC mãn tính đối với cá	57 mg/l <i>Oncorhynchus mykiss</i>

ETHANOL

LC50-đối với cá	14200 mg/l/96h <i>Pimephales promelas</i>
EC50-đối với động vật thủy sinh	14221 mg/l/48h <i>Daphnia magna</i>
NOEC mãn tính đối với cá	9.6 mg/l <i>Daphnia magna</i>

AMMONIUM HYDROXIDE

LC50-đối với cá	0.53 mg/l/96h <i>Oncorhynchus mykiss</i>
EC50-đối với động vật thủy sinh	20 mg/l/48h <i>Daphnia magna</i>

TRITON X-114

LC50-đối với cá	4 mg/l/96h <i>Pimephales promelas</i>
EC50-đối với động vật thủy sinh	18 mg/l/48h <i>Daphnia magna</i>

12.2. Độ bền và khả năng phân hủy.

AMMONIUM CHLORIDE

Độ hòa tan trong nước.	>10000 mg/l
Khả năng phân hủy sinh học: Thông tin không có sẵn	

ETHANOL

Độ hòa tan trong nước.	1000-10000 mg/l
Khả năng phân hủy sinh học: Nhanh	

AMMONIUM HYDROXIDE

Khả năng phân hủy sinh học: Thông tin không có sẵn

12.3. Tiềm năng tích lũy sinh học.

AMMONIUM CHLORIDE

Hệ số phân tán n-octanol/nước.

-3.2 Log Kow

ETHANOL

Hệ số phân tán n-octanol/nước.

-0.35

AMMONIUM HYDROXIDE

Hệ số phân tán n-octanol/nước.

-1.38 Log Kow

TRITON X-114

Hệ số phân tán n-octanol/nước.

2.7 Log Kow

12.4. Khả năng di chuyển trong đất.

Không có thông tin

12.5. Các kết quả của đánh giá PBT và vPvB:

Dựa trên dữ liệu hiện có, sản phẩm không chứa bất kỳ phần trăm PBT hoặc vPvB vượt quá 0.1%.

12.6. Các ảnh hưởng bất lợi khác**ETHANOL**

Không có sự can thiệp với các nhà máy xử lý nước thải khi được sử dụng đúng cách. Tránh xả ra môi trường.

AMMONIUM HYDROXIDE**AMMONIA 32%:** Tác dụng sinh học: Tác dụng có hại do thay đổi pH. Hình thành hỗn hợp độc hại trong nước mặc dù đã pha loãng. Tránh xả ra môi trường.**PHẦN 13. Cảnh nhắc khi tiêu hủy****13.1. Phương pháp tiêu hủy rác thải**

Sử dụng lại khi có thể. Phần cặn bã của sản phẩm phải được xem là rác thải không nguy hại đặc biệt. Phải được tiêu hủy bởi một công ty quản lý rác thải được ủy quyền phù hợp với các quy định của quốc gia và địa phương.

BAO BÌ NHIỄM BẮN

Bảo bì nhiễm bẩn phải được thu lại hoặc tiêu hủy theo các quy định quản lý rác thải quốc gia.

PHẦN 14. Thông tin về vận chuyển**14.1 Số UN**

ADR/RID, IMDG, IATA: 2924

14.2 Tên vận chuyển thích hợp theo UN

ADR / RID: FLAMMABLE LIQUID, CORROSIVE, N.O.S (ETHANOL, AMMONIUM HYDROXIDE) MIXTURE

IMDG: FLAMMABLE LIQUID, CORROSIVE, N.O.S (ETHANOL, AMMONIUM HYDROXIDE) MIXTURE

IATA: FLAMMABLE LIQUID, CORROSIVE, N.O.S (ETHANOL, AMMONIUM HYDROXIDE) MIXTURE

14.3. Loại nguy hại khi vận chuyển

ADR / RID: Class: 3 Label: 3 (8)



IMDG: Class: 3 Label: 3 (8)



IATA: Class: 3 Label: 3 (8)



14.4. Nhóm bao bì

ADR / RID, IMDG, IATA: III

14.5. Các nguy hại đến môi trường

ADR / RID: NO
IMDG: NO
IATA: NO

14.6. Các biện pháp phòng ngừa đặc biệt đối với người dùng

ARD / RID:	HIN – Kemler: 38	Giới hạn khối lượng: 5 L	Mã giới hạn đường ống: (D/E)
	Special Provision: -		
IMDG:	EMS: F-E, S-C	Giới hạn khối lượng: 5 L	
IATA:	Cargo:	Khối lượng tối đa: 60L	Quy cách đóng gói: 365
	Pass.:	Khối lượng tối đa: 5 L	Quy cách đóng gói: 354
	Special Instructions:	A3	

14.7. Vận chuyển hàng rời theo Phụ lục II của Marpol và Bộ luật IBC

Không có thông tin liên quan.

PHẦN 15. Thông tin quản lý

15.1. Các quy định/luật pháp riêng biệt về an toàn, sức khỏe và môi trường đối với chất hoặc hỗn hợp:

Quy định của Liên bang Hoa Kỳ.

TSCA

Tất cả các thành phần được liệt kê trên TSCA Inventory.

Luật về không khí sạch phần 112(b):

Không có thành phần nào được liệt kê.

Luật về không khí sạch phần 602 loại I:

Không có thành phần nào được liệt kê.

Luật về không khí sạch phần 602 loại II:

Không có thành phần nào được liệt kê.

Luật về không khí sạch-Chất ô nhiễm ưu tiên:

Không có thành phần nào được liệt kê.

Luật về không khí sạch-Chất ô nhiễm độc hại:

Không có thành phần nào được liệt kê.

Danh sách hóa chất DEA loại I (Tiền chất):

Không có thành phần nào được liệt kê.

Danh sách hóa chất DEA loại II (Hóa chất thiết yếu):

Không có thành phần nào được liệt kê.

Danh sách EPA:

Mã danh mục 313:

1336-21-6 AMMONIUM HYDROXIDE

EPCRA 302 EHS TPQ:

Không có thành phần nào được liệt kê.

EPCRA 304 EHS RQ:

Không có thành phần nào được liệt kê.

CERCLA RQ:12125-02-9 AMMONIUM CHLORIDE
1336-21-6 AMMONIUM HYDROXIDE**EPCRA 313 TRI:**

1336-21-6 AMMONIUM HYDROXIDE

RCRA Code:

Không có thành phần nào được liệt kê.

CAA 112(r) RMP TQ:

Không có thành phần nào được liệt kê.

Quy định của Nhà nước.Massachusetts:64-17-5 ETHANOL
102-71-6 TRIETHANOLAMINE
12125-02-9 AMMONIUM CHLORIDE
1336-21-6 AMMONIUM HYDROXIDEMinnesota:64-17-5 ETHANOL
102-71-6 TRIETHANOLAMINE
12125-02-9 AMMONIUM CHLORIDENew Jersey:64-17-5 ETHANOL
102-71-6 TRIETHANOLAMINE
12125-02-9 AMMONIUM CHLORIDE
1336-21-6 AMMONIUM HYDROXIDENew York:12125-02-9 AMMONIUM CHLORIDE
1336-21-6 AMMONIUM HYDROXIDEPennsylvania:64-17-5 ETHANOL
102-71-6 TRIETHANOLAMINE
12125-02-9 AMMONIUM CHLORIDE
1336-21-6 AMMONIUM HYDROXIDECalifornia:64-17-5 ETHANOL
12125-02-9 AMMONIUM CHLORIDE
1336-21-6 AMMONIUM HYDROXIDEDur luật 65:

Sản phẩm này không chứa bất kỳ chất nào được biết đến ở Tiểu bang California gây ung thư, gây hại cho sinh sản hoặc dị tật bẩm sinh.

Quy định quốc tế.Các chất phải báo cáo xuất khẩu theo (EC) Reg. 649/2012:

Không.

Các chất theo Công ước Rotterdam:

Không.

Các chất theo Công ước Stockholm:

Không.

WHMIS Canada.
Không có thông tin**PHẦN 16. Thông tin khác**

Chỉ dẫn nguy hại (H) được đề cập trong phần 2-3 của phiếu:

Flam.Liq. 2	Chất lỏng dễ cháy, hạng 2
Flam.Liq. 3	Chất lỏng dễ cháy, hạng 3
Met. Corr. 1	Chất hoặc hỗn hợp ăn mòn kim loại, hạng 1
Acute Tox. 4	Độc tính cấp tính, hạng 4
Skin Corr. 1B	Gây kích ứng da, hạng 1B
Eye Dam. 1	Gây tổn thương mắt nghiêm trọng, hạng 1
Eye Irrit. 2	Kích ứng mắt, hạng 2
Skin Irrit. 2	Gây kích ứng da, hạng 2
STOT SE 3	Độc cho cơ quan nội tạng-phơi nhiễm đơn, hạng 3
Aquatic Acute 1	Độc hại cho môi trường nước, mãn tính, hạng 1
Aquatic Chronic 2	Độc hại cho môi trường nước, mãn tính, hạng 2
H225	Chất lỏng rất dễ cháy
H226	Chất lỏng dễ cháy và bay hơi
H290	Có hại ăn mòn kim loại
H302	Có hại nếu nuốt phải
H314	Gây bỏng da và tổn thương mắt
H318	Gây tổn thương nghiêm trọng cho mắt
H319	Gây kích ứng mắt nghiêm trọng
H315	Gây kích ứng da
H335	Gây kích ứng hệ hô hấp
H400	Rất độc hại cho môi trường nước
H411	Ảnh hưởng lâu dài cho môi trường nước.

Chú thích

- 313 CATEGORY CODE: Kế hoạch khẩn cấp và Đạo luật Quyền được biết của cộng đồng Mục 313
- ADR: Quy định của châu Âu về Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm bằng Đường bộ
- CAA 112® RMT TQ: Số lượng ngưỡng của kế hoạch quản lý rủi ro (Đạo luật về không khí sạch 112®)
- CAS NUMBER: Số Dịch vụ Tóm tắt Hóa chất
- CE50: Nồng độ Hiệu quả (cần thiết để giảm 50% tác động)
- CERCLA RQ: Số lượng báo cáo (Đạo luật trách nhiệm, bồi thường và đền bù môi trường toàn diện)
- CLP: Quy định EC 1272/2008
- DEA: Cục Quản lý thi hành án
- EmS: Lịch trình khẩn cấp
- EPA: Cơ quan bảo vệ môi trường Hoa Kỳ
- EPCRA: Đạo luật về quyền được biết của cộng đồng và lập kế hoạch khẩn cấp
- EPCRA 302 EHS TPQ: Số lượng lập kế hoạch ngưỡng cực kỳ nguy hiểm của chất gây nghiện (Mã danh mục phần 302)
- EPCRA 304 EHS RQ: Số lượng có thể báo cáo về chất cực kỳ nguy hiểm (Mã danh mục phần 304)
- EPCRA 313 TRI: Kiểm kê phát hành độc hại (Mã danh mục phần 313)
- GHS: Hệ thống hài hòa toàn cầu về phân loại và ghi nhãn hóa chất
- IATA DGR: Quy định Quốc tế về Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm bằng Đường không.
- IC50: Nồng độ Cố định 50%
- IMDG: Bộ luật Quốc tế về Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm bằng Đường biển
- IMO: Tổ chức Hàng hải Quốc tế
- LC50: Nồng độ gây chết 50%
- LD50: Liều lượng gây chết 50%
- OEL: Mức độ Phơi nhiễm Nghề nghiệp
- PEL: Mức Phơi nhiễm Dự báo
- RCRA: Luật bảo tồn và phục hồi tài nguyên
- REL: Giới hạn phơi nhiễm được đề xuất
- RID: Quy định Quốc tế liên quan đến việc Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm bằng Đường sắt
- TVL: Giá trị Giới hạn Ngưỡng
- TVL CEILING: Nồng độ không được vượt quá trong bất kỳ thời điểm nào của phơi nhiễm nghề nghiệp

- TSCA: luật kiểm soát chất độc hại
- TWA STEL: Giới hạn Phơi nhiễm Ngắn hạn
- TWA: Giới hạn Phơi nhiễm Trung bình tính theo Thời gian
- VOC: Hợp chất Hữu cơ Dễ bay hơi
- WHMIS: Hệ thống thông tin vật liệu nguy hiểm nơi làm việc.

MỤC LỤC CHUNG

- GHS rev.3
- The Merck Index. 10th Edition
- Handling Chemical Safety
- NIOSH - Registry of Toxic Effects of Chemical Substances
- INRS – Fiche Toxicologique (toxicological sheet)
- Patty – Industrial Hygiene and Toxicology
- N.I.Sax – Dangerous properties of Industrial Material-7, 1989 Edition
- ECHA website
- 6 NYCRR part 597
- Cal / OSHA website
- California Safe Drinking Water and Toxic Enforcement Act
- EPA website
- Hazard Communication Standard (HCS 2012)
- IARC website
- List Of Lists EPA: Consolidated List of Chemicals Subject to EPCLA, CERCLA and Section 112© of the Clean Air Act
- Massachusetts 105 CRM Department of public health 670.000: “Right to Know”
- Minnesota Chapter 5206 Department Of Labor and Industry Hazardous Substances, Employee “Right to Know”.
- New Jersey Worker and Community Right to know Act N.J.S.A.
- NTP.2011. Report on Carcinogens, 12th Edition.
- OSHA website
- Pennsylvania, Hazardous Substance List, Chapter 323

Lưu ý cho người dùng:

Thông tin có trong phiếu dữ liệu an toàn hóa chất được dựa trên kiến thức của chúng tôi vào phiên bản mới nhất. Người dùng phải làm rõ tính phù hợp và đầy đủ của thông tin được cung cấp theo từng mục đích sử dụng sản phẩm cụ thể.

Tài liệu này được xem là một sự bảo đảm về bất kỳ đặc tính cụ thể nào của sản phẩm.

Cách sử dụng sản phẩm này không thuộc phạm vi kiểm soát trực tiếp của chúng tôi; người dùng phải, tự chịu trách nhiệm, tuân thủ các quy định và điều luật hiện hành về sức khỏe và an toàn. Nhà sản xuất không chịu bất kỳ trách nhiệm nào đối với các cách sử dụng không thích hợp.

Chúng tôi sẽ cử nhân viên được chỉ định đã qua đào tạo bài bản về cách thức sử dụng các sản phẩm hóa học.